

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chương 1

LỆNH của Chủ tịch nước số 49-L/CTN ngày 3-6-1996 công bố -- Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức theo thủ tục do pháp luật quy định có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 2.- Trước khi khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức phải khiếu nại với cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính mà họ cho là trái pháp luật; trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, thì họ có quyền khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính mà theo quy định của pháp luật có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đó hay khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền.

Điều 3.- Người khởi kiện vụ án hành chính có thể đồng thời yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại; trong trường hợp này các quy định của pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng dân sự cũng được áp dụng để giải quyết yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án tạo điều kiện để các bên có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người khởi kiện vụ án có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung đơn kiện.

Bên bị kiện có quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính bị khiếu kiện.

Điều 4.-

1. Quyết định hành chính quy định trong Pháp lệnh này là quyết định bằng văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan Nhà nước địa phương, các Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể.

2. Hành vi hành chính quy định trong Pháp lệnh này là hành vi thực hiện hoặc không thực hiện công vụ của cán bộ, viên chức Nhà nước.

CHỦ TỊCH NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 21 tháng 5 năm 1996.

Chủ tịch

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

PHÁP LỆNH Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Để bảo đảm giải quyết các vụ án hành chính kịp thời, đúng pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan Nhà nước và tổ chức, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước;

Căn cứ vào Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 8 về công tác xây dựng pháp luật đến kế nhiệm kỳ Quốc hội khóa IX;

Pháp lệnh này quy định thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

3. Đương sự quy định trong Pháp lệnh này là người khởi kiện, bên bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người khởi kiện là cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính của cơ quan Nhà nước, của Thủ trưởng, cán bộ, viên chức Nhà nước nên đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền.

Bên bị kiện là cơ quan Nhà nước, Thủ trưởng, cán bộ, viên chức Nhà nước đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính mà người khởi kiện cho rằng trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, nên đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức do có việc khởi kiện vụ án hành chính của người khởi kiện đối với bên bị kiện mà việc giải quyết vụ án hành chính đó có liên quan đến quyền lợi hoặc nghĩa vụ của họ.

Điều 5.- Người khởi kiện phải làm đơn kiện theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh này; có nghĩa vụ cung cấp bản sao quyết định hành chính, bản sao văn bản trả lời của cơ quan Nhà nước hoặc người đã ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính về việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người khởi kiện cho là trái pháp luật; cung cấp các chứng cứ khác để bảo vệ quyền lợi của mình.

Bên bị kiện có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án bản sao văn bản quy phạm pháp luật cũng như bản sao các văn bản tài liệu khác mà căn cứ vào đó để ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền tham gia tố tụng với bên người khởi kiện, bên bị kiện hoặc tham gia tố tụng độc lập, có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình.

Khi cần thiết, Tòa án có thể xác minh, thu thập chứng cứ hoặc yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức hữu quan cung cấp tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hành chính được chính xác. Đương sự, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức được yêu cầu phải cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của Tòa án. Trong trường hợp không cung

cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 6.- Các đương sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

Đương sự có thể ủy quyền bằng văn bản cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng. Đương sự tự mình hoặc có thể nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Điều 7.- Các vụ án hành chính được xét xử công khai, trừ trường hợp cần giữ bí mật Nhà nước hoặc giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Đối với các vụ án hành chính mà nội dung đã rõ ràng, có đủ chứng cứ được các bên thừa nhận và không có yêu cầu tham gia phiên tòa, thì Tòa án xét xử mà không cần sự có mặt của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

Tiếng nói, chữ viết dùng trong quá trình giải quyết vụ án hành chính là tiếng Việt. Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

Điều 8.- Trong trường hợp nhận thấy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật là không đúng, thì Thủ tướng Chính phủ có quyền yêu cầu Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao xem xét, giải quyết theo thẩm quyền và trả lời Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn ba mươi ngày.

Điều 9.- Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật về vụ án hành chính phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Cơ quan Nhà nước được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 10.- Viện Kiểm sát Nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hành chính theo quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát Nhân dân và của Pháp lệnh này.

Chương II

THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN

Điều 11.- Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ án hành chính sau đây:

1. Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép đối với nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố;

2. Khiếu kiện quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính với hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính;

3. Khiếu kiện quyết định về buộc thôi việc, trừ các quyết định về buộc thôi việc trong Quân đội nhân dân và các quyết định sa thải theo quy định của Bộ Luật Lao động;

4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý đất đai;

5. Khiếu kiện quyết định trưng dụng, trưng mua tài sản, quyết định tịch thu tài sản;

6. Khiếu kiện quyết định về thu thuế, truy thu thuế;

7. Khiếu kiện quyết định về thu phí, lệ phí;

8. Khiếu kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12.-

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Tòa án cấp huyện) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện hành chính đối với quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ và quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, viên chức của cơ quan Nhà nước đó.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện hành chính đối với:

a) Quyết định hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối

cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng các cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng lãnh thổ;

b) Quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước cấp tỉnh trên cùng lãnh thổ và quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, viên chức của cơ quan Nhà nước đó;

c) Quyết định hành chính của các đơn vị chức năng của cơ quan Nhà nước quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này và quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, viên chức của các đơn vị chức năng đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng lãnh thổ.

Trong trường hợp cần thiết, Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện đối với khiếu kiện quyết định hành chính của Ủy ban Nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện có liên quan đến nhiều đối tượng, phức tạp hoặc trong trường hợp các Thẩm phán của Tòa án cấp huyện đó đều thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

3. Tòa án Nhân dân tối cao giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đồng thời chung thẩm những khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh mà Tòa án Nhân dân tối cao lấy lên để giải quyết đối với khiếu kiện quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước quy định tại điểm a, Khoản 2 Điều này và quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng các cơ quan đó liên quan đến nhiều tỉnh, phức tạp hoặc trong trường hợp khó xác định được thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh nào; khiếu kiện quyết định hành chính của Ủy ban Nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh liên quan đến nhiều đối tượng, phức tạp hoặc trong trường hợp các Thẩm phán của Tòa án cấp tỉnh đó đều thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

Điều 13.-

1. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức chỉ có quyền hoặc khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền. Trong trường hợp vừa có đơn khiếu

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
065120
LawSofit

nại lên cấp trên trực tiếp, vừa có đơn khởi kiện vụ án hành chính, thì phân biệt thẩm quyền như sau:

a) Nếu chỉ có một người vừa khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, vừa khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính, thì việc giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa án. Cơ quan đã thụ lý việc giải quyết khiếu nại phải chuyển toàn bộ hồ sơ giải quyết khiếu nại cho Tòa án có thẩm quyền.

b) Nếu có nhiều người, trong đó có người khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, có người khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính, thì việc giải quyết thuộc thẩm quyền của cấp trên trực tiếp đó. Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính phải chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ngay sau khi phát hiện việc giải quyết vụ án không thuộc thẩm quyền của mình.

2. Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền ngay sau khi phát hiện việc giải quyết vụ án không thuộc thẩm quyền của mình. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Tòa án do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết.

Chương III

NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG

Điều 14.- Những người tiến hành tố tụng hành chính gồm Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Điều 15.-

1. Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm.

2. Hội đồng xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm của Tòa Hành chính Tòa án Nhân dân tối cao gồm ba Thẩm phán và hai Hội thẩm.

3. Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán.

4. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa Hành chính Tòa án Nhân dân tối cao gồm ba Thẩm phán.

5. Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh khi xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm phải có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham gia.

6. Hội đồng xét xử quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này quyết định theo đa số. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán và Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 16.-

1. Thẩm phán, Hội thẩm phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu:

a) Đồng thời là đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người thân thích của đương sự, người làm chứng trong vụ án;

b) Đã tham gia vào việc ra quyết định hành chính bị khiếu kiện;

c) Đã tham gia xét xử cùng một vụ án với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm, trừ các thành viên của Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, thì được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

d) Đã tham gia tố tụng cùng một vụ án với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch;

đ) Trong một Hội đồng xét xử mà Thẩm phán, Hội thẩm là người thân thích với nhau;

e) Có người thân thích đã tham gia tố tụng cùng một vụ án ở cấp xét xử khác;

g) Có căn cứ cho thấy có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

2. Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi nếu:

a) Đã tham gia tố tụng cùng một vụ án ở cấp xét xử khác;

b) Có căn cứ quy định tại các điểm a, e và g Khoản 1 Điều này.

Điều 17.-

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định; việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện Kiểm sát quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện Kiểm sát, thì Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa, do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi.

Nếu tại phiên tòa có đề nghị thay đổi Kiểm sát viên mà Hội đồng xét xử thấy lý do của việc đề nghị thay đổi là chính đáng, thì ra quyết định hoãn phiên tòa. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày hoãn phiên tòa, Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện Kiểm sát cử người khác thay thế.

Điều 18.- Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Viện Kiểm sát có quyền tham gia tố tụng từ bất cứ giai đoạn nào khi xét thấy cần thiết.

Đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần, nếu không có ai khởi kiện, thì Viện Kiểm sát có quyền khởi tố vụ án hành chính và có trách nhiệm cung cấp chứng cứ.

Chương IV**NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG****Điều 19.-**

1. Những người tham gia tố tụng hành chính gồm đương sự, người đại diện do đương sự ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch.

2. Đương sự là cá nhân thì tự mình hoặc có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

3. Đương sự là pháp nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền.

Điều 20.-

1. Người khởi kiện có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung đơn kiện. Bên bị kiện có quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, khắc phục hành vi hành chính bị khiếu kiện, có quyền phản bác yêu cầu của người khởi kiện hoặc đề xuất yêu cầu có liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể có yêu cầu độc lập hoặc cùng tham gia tố tụng với bên đương sự khác.

2. Các đương sự có quyền:

a) Đưa ra tài liệu, chứng cứ; được đọc, sao chép và xem các tài liệu, chứng cứ do đương sự khác cung cấp;

b) Yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

c) Tham gia phiên tòa;

d) Yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch nếu có lý do quy định tại các Điều 16 và 27 của Pháp lệnh này;

đ) Thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án hành chính, nếu thỏa thuận đó không trái pháp luật;

e) Tranh luận tại phiên tòa;

g) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;

h) Yêu cầu người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Các đương sự có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ có liên quan theo yêu cầu của Tòa án;

b) Có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

Điều 21.-

1. Đương sự từ đủ 18 tuổi trở lên có quyền tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng hành chính.

2. Đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thực hiện

quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng thông qua người đại diện.

Điều 22.-

1. Đương sự có thể ủy quyền cho bất kỳ người nào đại diện cho mình tham gia tố tụng, trừ những người sau đây không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện do đương sự ủy quyền:

a) Không có quốc tịch Việt Nam, không cư trú ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với đương sự có quốc tịch nước ngoài, người không có quốc tịch hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Chưa đủ 18 tuổi;

c) Bị bệnh tâm thần;

d) Đã bị khởi tố về hình sự hoặc bị kết án, nhưng chưa được xóa án;

d) Cán bộ Tòa án, Viện Kiểm sát;

e) Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng trong vụ án;

g) Người thân thích với Thẩm phán, Hội Thẩm, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên đang tham gia giải quyết vụ án.

2. Người được ủy quyền chỉ được thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong phạm vi được ủy quyền.

3. Việc ủy quyền tham gia tố tụng phải làm thành văn bản và được chứng thực hợp pháp.

Điều 23.-

1. Đương sự tự mình hoặc có thể nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

2. Một người có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền lợi của những người đó không đối lập nhau.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền:

a) Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện;

b) Đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch theo quy định tại các Điều 16 và 27 của Pháp lệnh này;

c) Cung cấp tài liệu, chứng cứ, đề đạt yêu cầu, đọc hồ sơ vụ án, sao chép những điểm cần thiết trong hồ sơ vụ án, tham gia phiên tòa.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có nghĩa vụ sử dụng các quyền tố tụng theo quy định của pháp luật để góp phần làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

Điều 24.-

1. Người biết những tình tiết liên quan đến vụ án hành chính có thể tự mình hoặc được Tòa án, Viện Kiểm sát triệu tập đến làm chứng.

2. Người làm chứng phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Viện Kiểm sát; có nghĩa vụ trình bày trung thực tất cả những gì mình biết về vụ án và phải chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình.

3. Người yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng phải nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng. Người thua kiện phải chịu chi phí cho người làm chứng, nếu việc làm chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Nếu việc làm chứng không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án, thì người yêu cầu triệu tập người làm chứng phải chịu chi phí cho người làm chứng.

Điều 25.-

1. Khi cần thiết, Tòa án, Viện Kiểm sát tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự trưng cầu giám định. Người giám định phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Viện Kiểm sát.

2. Người giám định có quyền tìm hiểu tài liệu của vụ án liên quan đến đối tượng phải giám định.

Người giám định có nghĩa vụ giám định một cách khách quan, trung thực đối tượng được yêu cầu giám định.

3. Người yêu cầu trưng cầu giám định hoặc Tòa án, Viện Kiểm sát tự mình trưng cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Người thua kiện phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án; nếu kết quả giám định không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án thì người yêu cầu trưng cầu giám định, Tòa án, Viện Kiểm sát tự mình trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định.

Điều 26.-

1. Trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt thì Tòa án có trách nhiệm cử người phiên dịch.

2. Người phiên dịch phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và phiên dịch trung thực.

3. Người thua kiện phải chịu chi phí phiên dịch.

Điều 27.- Người giám định, người phiên dịch phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi nếu có căn cứ quy định tại các điểm a, e và g Khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh này. Việc thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án quyết định; tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi.

Điều 28.-

1. Nếu đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế, thì người thừa kế được tham gia tố tụng.

2. Nếu đương sự là pháp nhân bị sáp nhập, phân chia, giải thể, thì cá nhân, pháp nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ của pháp nhân cũ thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của pháp nhân đó.

3. Việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có thể được Tòa án chấp nhận ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

Chương V

ÁN PHÍ

Điều 29.-

1. Người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Viện Kiểm sát khởi tố vụ án hành chính không phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

2. Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Viện Kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

3. Các đương sự phải chịu án phí tùy theo mức độ lỗi của họ trong quan hệ pháp luật mà Tòa án giải quyết, trừ trường hợp được miễn án phí.

4. Chính phủ phối hợp với Tòa án Nhân dân tối cao quy định về án phí.

Chương VI

KHỞI KIẾN, THỤ LÝ VỤ ÁN

Điều 30.-

1. Người khởi kiện phải làm đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của người hoặc cơ quan Nhà nước đã ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính về việc giải quyết khiếu nại.

2. Trong trường hợp do trở ngại khách quan mà không khởi kiện được trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này, thì thời gian bị trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

3. Đơn kiện phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Tòa án được yêu cầu giải quyết vụ án hành chính;

c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện, bên bị kiện;

d) Nội dung quyết định hành chính hay tóm tắt diễn biến của hành vi hành chính;

đ) Nội dung văn bản trả lời của người hoặc cơ quan Nhà nước về việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người khởi kiện cho là trái pháp luật;

e) Cam đoan không khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính;

g) Các yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Đơn kiện phải do người khởi kiện hoặc người đại diện của người khởi kiện ký. Kèm theo đơn kiện phải có các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện.

Điều 31.- Tòa án trả lại đơn kiện trong những trường hợp sau đây:

1. Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;

2. Thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng;

3. Chưa có trả lời của người hoặc cơ quan Nhà nước đã ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính về việc giải quyết khiếu nại;

4. Đã có quyết định giải quyết khiếu nại theo thủ tục hành chính do pháp luật quy định;

5. Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

6. Việc được khởi kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Điều 32.-

1. Nếu Tòa án xét thấy vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của mình, thì thông báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nộp đơn, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Tòa án thụ lý vụ án vào ngày nguyên đơn xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, thì Tòa án thụ lý vụ án vào ngày nhận được đơn kiện.

Điều 33.-

1. Sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án, đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự, bảo đảm việc thi hành án; đương sự phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, nếu có lỗi trong việc gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Viện Kiểm sát có thể ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó. Nếu do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường.

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được tiến hành ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án.

3. Yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được Tòa án xem xét trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; nếu có đủ căn cứ pháp luật và xét thấy cần thiết chấp nhận yêu cầu, thì Tòa án ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải ghi rõ thời hạn có hiệu lực của quyết định, nhưng không được quá thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Điều 34.- Các biện pháp khẩn cấp tạm thời gồm có:

1. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu kiện;

2. Cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án hành chính hoặc để bảo đảm cho việc thi hành án.

Điều 35.-

1. Biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể bị thay đổi hoặc hủy bỏ.

2. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án quyết định; tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

Điều 36.-

1. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay mặc dù có khiếu nại hoặc kiến nghị.

2. Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện Kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án hành chính về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải xem xét và trả lời.

Chương VII

CHUẨN BỊ XÉT XỬ

Điều 37.-

1. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo cho bên bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nội dung đơn kiện.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bên bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải gửi cho Tòa án ý kiến của mình bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án; hết thời hạn này mà không nhận được ý kiến bằng văn bản thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

2. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Đưa vụ án ra xét xử;
- b) Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án;
- c) Đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Đối với các vụ án phức tạp, thời hạn nói trên không quá chín mươi ngày.

3. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng, thời hạn đó không quá ba mươi ngày.

4. Ngay sau khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn mười lăm ngày, nếu Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Điều 38.-

1. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu xét thấy cần thiết, Tòa án có thể tự mình hoặc ủy thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án. Tòa án được ủy thác có nhiệm vụ thực hiện ngay việc ủy thác và thông báo kết quả cho Tòa án đã ủy thác.

2. Việc xác minh, thu thập chứng cứ bao gồm:

- a) Yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày về những vấn đề cần thiết;
- b) Yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án;
- c) Yêu cầu người làm chứng trình bày về những vấn đề cần thiết;
- d) Xác minh tại chỗ;
- đ) Trưng cầu giám định và tiến hành một số biện pháp cần thiết khác.

Điều 39.- Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung sau đây:

- 1. Ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;
- 2. Việc xét xử được tiến hành công khai hay xét xử kín với sự có mặt hay không có mặt các đương sự và những người tham gia tố tụng khác;
- 3. Tên của các đương sự, những người tham gia tố tụng khác;
- 4. Nội dung việc khởi kiện;

5. Họ, tên của Thẩm phán, Hội thẩm. Thư ký phiên tòa; họ, tên của Kiểm sát viên nếu Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa.

Điều 40.-

1. Tòa án quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự là cá nhân đã chết, pháp nhân đã giải thể mà chưa có cá nhân, pháp nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b) Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng, trừ trường hợp có thể xét xử vắng mặt các đương sự;

c) Cần đợi kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án kinh tế, vụ án lao động, vụ án hành chính khác có liên quan.

2. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn.

3. Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 41.-

1. Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; pháp nhân đã giải thể mà không có cá nhân, pháp nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b) Nguyên đơn rút đơn kiện;

c) Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng;

d) Thời hạn khởi kiện đã hết trước ngày Tòa án thụ lý đơn khởi kiện;

đ) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác;

e) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án có thể bị kháng cáo, kháng nghị, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 42.- Khi có các quyết định quy định tại các Điều 39, 40 và 41 của Pháp lệnh này, Tòa án

phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện Kiểm sát cùng cấp, các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Chương VIII

PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Điều 43.-

1. Phiên tòa sơ thẩm được tiến hành với sự có mặt của các đương sự hoặc người đại diện của đương sự. Phiên tòa sơ thẩm vẫn có thể được tiến hành vắng mặt một bên đương sự khi họ có yêu cầu và được Tòa án chấp nhận hoặc trong trường hợp người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt.

2. Đối với vụ án mà nội dung đã rõ ràng, có đủ chứng cứ được các bên thừa nhận và không có yêu cầu tham gia phiên tòa, thì Tòa án tiến hành phiên tòa sơ thẩm không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng.

3. Viện Kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm hoặc phải có ý kiến bằng văn bản trong trường hợp Viện Kiểm sát khởi tố vụ án và trong trường hợp có đương sự là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất, tâm thần hay đối với các vụ án về khiếu kiện quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính: giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. Đối với các vụ án khác, Viện Kiểm sát có thể tham gia tố tụng từ bất cứ giai đoạn nào nếu thấy cần thiết.

Điều 44.-

1. Khi bắt đầu phiên tòa sơ thẩm với sự có mặt của người tham gia tố tụng, Chủ tọa phiên tòa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa, giải thích cho họ biết quyền, nghĩa vụ của họ tại phiên tòa. Nếu người được triệu tập mà vắng mặt, thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn hoặc tiếp tục phiên tòa.

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu các thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng và giải thích cho những người tham gia tố tụng biết quyền yêu cầu thay đổi thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa,

người giám định, người phiên dịch, nếu có ý kiến yêu cầu thay đổi, thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người giám định, người phiên dịch về quyền, nghĩa vụ của họ. Những người này phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ.

Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người làm chứng về quyền, nghĩa vụ của họ. Người làm chứng phải cam đoan khai đúng sự thật. Nếu người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi lời khai của người khác, thì Chủ tọa phiên tòa cho cách ly người làm chứng với người đó trước khi lấy lời khai của người làm chứng.

Chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự hoặc người đại diện của đương sự, Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc cung cấp thêm chứng cứ hoặc yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng; nếu có người yêu cầu, thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

2. Đối với phiên tòa sơ thẩm được tiến hành không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng, thì sau khi nghe Chủ tọa phiên tòa tóm tắt nội dung sự việc, Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi nghe đại diện Viện Kiểm sát trình bày ý kiến hoặc sau khi công bố ý kiến bằng văn bản của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án (nếu có), Hội đồng xét xử thảo luận và nghị án.

Điều 45.- Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau đây:

1. Vắng mặt Kiểm sát viên hoặc chưa có ý kiến bằng văn bản của Viện Kiểm sát trong trường hợp Viện Kiểm sát phải tham gia phiên tòa hay phải có ý kiến bằng văn bản;

2. Người khởi kiện, bên bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hoặc người đại diện của họ vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng đối với phiên tòa sơ thẩm được tiến hành với sự có mặt của người tham gia tố tụng;

3. Thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch bị thay đổi mà không có người thay thế ngay.

Điều 46.-

1. Hội đồng xét xử xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe ý kiến của người khởi kiện, bên bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, đối chiếu các ý kiến này với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

2. Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử hỏi trước, sau đó đến Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm.

Điều 47.- Sau khi Hội đồng xét xử kết thúc việc xét hỏi, các đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tham gia tranh luận; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Điều 48.- Tại phiên tòa, nếu có một trong các trường hợp quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh này, thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án; nếu có một trong các trường hợp quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh này, thì ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Điều 49.-

1. Các quyết định của Hội đồng xét xử phải được các thành viên thảo luận và quyết định theo đa số. Khi nghị án phải lập biên bản ghi các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử.

2. Bản án phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên tòa;
- b) Họ, tên thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa;
- c) Tên, địa chỉ của các đương sự, người đại diện của họ;
- d) Yêu cầu của các đương sự;
- đ) Những tình tiết đã được chứng minh, những chứng cứ, căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án;
- e) Các quyết định của Tòa án;
- g) Án phí, người phải chịu án phí;
- h) Quyền kháng cáo của đương sự

3. Chủ tọa phiên tòa công bố toàn văn bản án và giải thích cho đương sự biết quyền kháng cáo và nghĩa vụ chấp hành bản án.

Điều 50.-

1. Tòa án ra các quyết định để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

2. Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có quyền ra các quyết định; tại phiên tòa, việc ra các quyết định do Hội đồng xét xử thực hiện.

3. Nội dung quyết định bao gồm:

- a) Tòa án giải quyết vụ án;
- b) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- c) Tên, địa chỉ của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác;
- d) Yêu cầu của đương sự hoặc lý do ra quyết định;
- đ) Căn cứ pháp luật để ra quyết định;
- e) Các quyết định cụ thể;
- g) Quyền kháng cáo của đương sự.

Điều 51.- Tòa án không được sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định đã tuyên, trừ trường hợp có sai sót rõ ràng về số liệu tính toán hoặc về chính tả, nhưng phải thông báo ngay cho đương sự, Viện Kiểm sát, cá nhân, tổ chức khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 52.-

1. Mọi diễn biến của phiên tòa phải được phản ánh rõ trong biên bản phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra biên bản phiên tòa và cùng Thư ký phiên tòa ký vào biên bản.

2. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, được xem biên bản phiên tòa, có quyền yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản. Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và người có yêu cầu ký tên xác nhận những điều sửa chữa, bổ sung. Nếu yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa không được chấp nhận, thì người yêu cầu có quyền ghi ý kiến của mình bằng văn bản để đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 53.- Ngay sau khi phiên tòa kết thúc, các đương sự được Tòa án cấp trích lục bản án hoặc quyết định về vụ án. Chậm nhất là bảy ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định. Tòa án phải cấp cho đương sự bản sao bản án hoặc quyết định theo yêu cầu của họ, đồng thời gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp.

Điều 54.- Người vi phạm trật tự phiên tòa, tùy từng trường hợp, có thể bị Chủ tọa phiên tòa cảnh cáo, phạt tiền, buộc rời khỏi phòng xử án hoặc bị bắt giữ.

Cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa và thi hành lệnh của Chủ tọa phiên tòa về việc buộc người vi phạm trật tự phiên tòa rời khỏi phòng xử án hoặc bắt giữ người vi phạm.

Chương IX

THỦ TỤC PHỤC THẨM

Điều 55.-

1. Đương sự hoặc người đại diện của đương sự có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án trên một cấp xét xử phúc thẩm, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 41 của Pháp lệnh này.

2. Người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo; Viện Kiểm sát kháng nghị bằng văn bản. Trong đơn kháng cáo, bản kháng nghị phải nêu rõ:

a) Nội dung phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Lý do kháng cáo, kháng nghị;

c) Yêu cầu của người kháng cáo, kháng nghị.

Điều 56.-

1. Thời hạn kháng cáo là mười ngày, kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định; nếu đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì thời hạn này tính từ ngày bản sao bản án, quyết định được giao cho họ, thân nhân của họ hoặc được niêm yết tại trụ sở Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú hoặc nơi có trụ sở, nếu đương sự là pháp nhân.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là hai mươi ngày, kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định. Nếu Viện Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa, thì thời hạn kháng nghị được tính từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án.

3. Trong trường hợp do trở ngại khách quan, mà không thể kháng cáo, kháng nghị được trong thời hạn quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này, thì thời gian bị trở ngại khách quan không tính vào thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Kháng cáo, kháng nghị được gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị hoặc kể từ ngày người kháng cáo xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nếu người đó phải nộp khoản tiền đó, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi kháng cáo, kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Điều 57.-

1. Khi gửi kháng cáo, kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo việc kháng cáo cho Viện Kiểm sát cùng cấp, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo. Viện Kiểm sát phải gửi bản sao bản kháng nghị cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị.

2. Đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phải gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm ý kiến của mình về kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 58.-

1. Trước hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo, Viện Kiểm sát kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án trong trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị.

Điều 59.-

1. Trước khi xét xử hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo, Viện Kiểm sát kháng nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ mới.

2. Tòa án cấp phúc thẩm tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự tiến hành hoặc ủy thác cho

Tòa án khác tiến hành xác minh chứng cứ mới được bổ sung.

Điều 60.-

1. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị và phần bản án, quyết định có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa phúc thẩm; trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, thì thời hạn đó không được quá chín mươi ngày.

Điều 61.- Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự trong các trường hợp sau đây:

1. Xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn;
2. Xét kháng cáo, kháng nghị về phần án phí;
3. Xét kháng cáo, kháng nghị những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Điều 62.- Trước khi xét xử phúc thẩm, Tòa án có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án theo các quy định của Pháp lệnh này.

Điều 63.-

1. Viện Kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa phúc thẩm hoặc phải có ý kiến bằng văn bản đối với các vụ án quy định tại Khoản 3 Điều 43 của Pháp lệnh này và trong trường hợp Viện Kiểm sát kháng nghị; đối với các trường hợp khác, Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm khi thấy cần thiết. Nếu Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn mười ngày.

2. Đương sự kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị được triệu tập tham gia phiên tòa.

3. Tòa án chỉ triệu tập người giám định, người phiên dịch, người làm chứng khi có yêu cầu của đương sự và khi cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

4. Nếu Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa hoặc có yêu cầu tham gia phiên tòa mà vắng mặt hay chưa có ý kiến bằng văn bản của Viện Kiểm

sát, thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Nếu những người quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều này mà vắng mặt, thì Tòa án vẫn có thể tiến hành xét xử.

5. Đối với các vụ án khi xét xử sơ thẩm không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng hoặc không có yêu cầu tham gia phiên tòa phúc thẩm thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng.

Điều 64.-

1. Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành theo các thủ tục như phiên tòa sơ thẩm. Trước khi xem xét kháng cáo, kháng nghị, một thành viên Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Tòa án cấp phúc thẩm có quyền:

a) Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm;

b) Sửa một phần hoặc toàn bộ phần quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm;

c) Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc việc xác minh thu thập chứng cứ không đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được;

d) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án khi có một trong các trường hợp quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh này;

đ) Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có một trong các trường hợp quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh này.

3. Bản án, quyết định sơ thẩm bị sửa đổi một phần hoặc toàn bộ khi:

a) Nội dung trái pháp luật, không phù hợp với hồ sơ vụ án;

b) Có chứng cứ mới cho thấy bản án, quyết định sơ thẩm trái pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án.

Điều 65.-

1. Ngoài nội dung quy định tại các Điều 49 và 50 của Pháp lệnh này, trong bản án, quyết định

phúc thẩm phải nêu rõ phần quyết định của bản án, quyết định bị kháng cáo hoặc kháng nghị, nội dung kháng cáo, kháng nghị và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

2. Bản sao bản án, quyết định phúc thẩm phải được gửi cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

Điều 66.-

1. Khi phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án không phải mở phiên tòa. không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

2. Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị.

3. Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm có những quyền hạn quy định tại Điều 64 của Pháp lệnh này.

Chương X

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Điều 67.-

1. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- a) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;
- b) Phần quyết định trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;
- c) Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

2. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự và không thể biết được khi giải quyết vụ án;

b) Đã xác định được lời khai của người làm chứng, kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc có giả mạo bằng chứng;

c) Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án;

d) Bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước mà Tòa án dựa vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

Điều 68.-

1. Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp.

2. Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân địa phương.

3. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện.

Điều 69.-

1. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là sáu tháng, theo thủ tục tái thẩm là một năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Kháng nghị phải được gửi cho Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị, Tòa án sẽ xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị. Tòa án phải gửi kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu trong thời hạn mười lăm ngày.

3. Trong kháng nghị phải ghi rõ căn cứ kháng nghị. Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa, người kháng nghị có quyền rút kháng nghị.

4. Người kháng nghị có quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

Điều 70.-

1. Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm chỉ có quyền xem xét phần nội dung của vụ án liên quan đến quyết định bị kháng nghị.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện bị kháng nghị.

3. Tòa Hành chính Tòa án Nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh bị kháng nghị.

4. Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa phúc thẩm, Tòa Hành chính Tòa án Nhân dân tối cao bị kháng nghị.

5. Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao bị kháng nghị.

6. Trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Tòa án phải mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 71.-

1. Phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm không phải triệu tập đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị, trừ trường hợp Tòa án thấy cần phải nghe ý kiến của họ trước khi quyết định.

2. Tại phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, nội dung kháng nghị. Trong trường hợp Tòa án có triệu tập những người tham gia tố tụng, thì người được triệu tập trình bày ý kiến trước khi Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận và ra quyết định.

Điều 72.- Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm có quyền:

1. Bác kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

2. Sửa đổi một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

3. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại;

4. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh này.

*Chương XI***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 73.- Các quy định của Pháp lệnh này cũng được áp dụng đối với việc giải quyết vụ án hành chính, có đương sự là cá nhân, pháp nhân nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 74.-

1. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về công tác thi hành án hành chính trong phạm vi cả nước.

2. Cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành. Thủ trưởng cơ quan Nhà nước cấp trên trực tiếp có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thi hành án hành chính, trong trường hợp cần thiết có quyền buộc phải chấp hành quyết định của Tòa án về vụ án hành chính. Người nào thiếu trách nhiệm trong việc thi hành án hành chính hoặc cố tình không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Các quyết định về phân tài sản, quyền tài sản trong các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thi hành theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Điều 75.- Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1996. Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 76.- Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng của mình hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH